

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VKV
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VKV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VKV GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VKV GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 2301307197

3. Ngày thành lập: 17/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 168 Nguyễn Công Hãng, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0968737373

Fax:

Email: groupvkvvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652(Chính)
2.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
3.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
4.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
5.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
6.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
7.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
8.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
9.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
10.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
11.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
12.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
13.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
14.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
15.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
16.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
17.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
18.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
19.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
20.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
21.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

22.	Thu gom rác thải độc hại	3812
23.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
24.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
25.	Tái chế phế liệu	3830
26.	Xây dựng nhà để ở	4101
27.	Xây dựng nhà không để ở	4102
28.	Xây dựng công trình điện	4221
29.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
30.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
31.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
32.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
33.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
34.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
35.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
36.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
37.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
38.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
39.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
40.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
41.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
42.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
43.	Bán buôn tổng hợp	4690
44.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
45.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
46.	Bốc xếp hàng hóa	5224
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
48.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở - Cho thuê nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng để ở lâu dài, theo tháng hoặc theo năm. - Hoạt động quản lý nhà, chung cư	6810
49.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
50.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
51.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
52.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

53.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
54.	Khai thác và thu gom than non	0520
55.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
56.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
57.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
58.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
59.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
60.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
61.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
62.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
63.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
64.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
65.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
66.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
67.	Phá dỡ	4311
68.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
69.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
70.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
71.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
72.	Lập trình máy vi tính	6201
73.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
74.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
75.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
76.	Cho thuê xe có động cơ	7710
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
78.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
79.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
80.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
81.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
82.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
83.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
84.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
85.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

86.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
87.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
88.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
89.	Sản xuất máy luyện kim	2823
90.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
91.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
92.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
93.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
94.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
95.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
96.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
97.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
98.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
99.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
100.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
101.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
102.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
103.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
104.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
105.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
106.	Xây dựng công trình thủy	4291
107.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
108.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
109.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
110.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
111.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
112.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
114.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
115.	Dịch vụ đóng gói	8292
116.	Đào tạo sơ cấp	8531
117.	Đào tạo trung cấp	8532

118.	Đào tạo cao đẳng	8533
119.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
120.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

6. **Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐỨC KHANH	Khu 3, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	30,000	0270810116 11	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	30,000		

2	NGUYỄN VĂN VŨ	Khu 2, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	240.000	2.400.000.000	40,000	027080001083
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	240.000	2.400.000.000	40,000	
3	NGUYỄN HỮU VỤ	Khu Đông , Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	30,000	027082010453
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 05/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027080001083

Ngày cấp: 04/01/2024

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu 2, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 2, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh